

# CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

NADEL' S.<sup>(\*)</sup> *Social'nye faktory ekonomicheskogo  
rosta. ME i MO, 2005, No. 5, st. 26-33.*

NGOC GIANG  
*lược thuật*

Trước đây, khi xem xét những yếu tố tăng trưởng kinh tế người ta thường chú trọng nhiều hơn vào các yếu tố vật chất - kỹ thuật và ít quan tâm đến các yếu tố xã hội. Thực tế cho thấy nền kinh tế không phải là một lĩnh vực tách biệt và tự đủ của xã hội, mà là một trong những phân hệ của hệ thống xã hội. Nó ảnh hưởng to lớn đến tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, nhưng đồng thời cũng chịu sự tác động không kém của các lĩnh vực đó. Trong bài viết này, tác giả đi sâu phân tích sự tác động của các yếu tố xã hội đối với tăng trưởng kinh tế vi mô và vĩ mô của các nước trên thế giới, làm rõ mối quan hệ qua lại giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội; đặc biệt nhấn mạnh tới quan điểm liên ngành trong nghiên cứu và phân tích sự tăng trưởng kinh tế nhằm phản ánh một cách khách quan mối quan hệ nhân-quả giữa kinh tế và lĩnh vực xã hội.

Về các yếu tố xã hội của tăng trưởng kinh tế vi mô, tác giả cho rằng, đối với kinh tế vi mô thì hiệu quả hoạt động của các hãng và doanh nghiệp có vai trò quan

trọng trong tăng trưởng GDP của đất nước. Bên cạnh những yếu tố kỹ thuật, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào con người - vào động cơ của người làm việc. Tác giả phân tích các động cơ làm việc, hình thức và phương pháp kích thích vật chất đối với người lao động, đồng thời làm rõ ảnh hưởng của động cơ tới năng suất lao động cá nhân cũng như hiệu quả hoạt động của các hãng và doanh nghiệp trên thực tế. Theo tác giả, ở bất kỳ một tập thể lao động nào cũng có những người khác nhau về tâm lý và tính cách. Với một số người thì lao động không phải là mối quan tâm hay là niềm vui của họ. Họ bàng quan với mục tiêu và nhiệm vụ của công ty, không nhiệt thành áp dụng những cái mới. Động cơ thực tại duy nhất của họ là tiền. Nhưng với những người khác thì lao động lại là nơi họ thể hiện tính chủ động sáng tạo và sẵn sàng với mọi đổi mới. Động cơ của nhóm người này không chỉ là tiền mà một phần không nhỏ còn là tư cách, sự tôn trọng từ lãnh đạo, đồng nghiệp, sự thăng tiến công danh v.v... Như vậy, động cơ là yếu tố thúc đẩy hoạt động của người làm việc. Chính vì vậy, tác giả nhấn mạnh, giới lãnh đạo, đặc biệt là các nhà

---

(\*) TS. kinh tế, IMEMO RAN

điều hành nền kinh tế vì mô phải hiểu rõ những mục tiêu mang tính động cơ khác nhau của con người để khai thác hiệu quả nguồn nhân lực và áp dụng một cách hợp lý các phương pháp quản lý đội ngũ lao động của mình. Điều đó góp phần làm tăng năng suất lao động cá nhân và tăng hiệu quả hoạt động chung của các hãng và doanh nghiệp.

Theo một số lý luận truyền thống, thì mức tiền công phụ thuộc vào năng suất lao động của người lao động làm thuê. Xác định năng suất lao động cá nhân là một vấn đề rất quan trọng. Trong mỗi thời kỳ lịch sử đều có cách xác định năng suất lao động khác nhau, trên cơ sở đó hình thành mức lương phù hợp, đảm bảo cuộc sống và có đủ điều kiện tái tạo sức lao động cho con người. Trong thời kỳ lao động chân tay là chủ yếu và khá thuần nhất thì năng suất lao động có thể được tính theo số lượng lao động mà người lao động bỏ ra. Nhưng ở các doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện đại, năng suất lao động phụ thuộc chủ yếu không phải vào sự nỗ lực thể lực và sự khôn khéo của người làm việc, mà phụ thuộc vào trình độ và kỹ năng chuyên nghiệp của họ, vào trình độ kỹ thuật và công nghệ cũng như cách tổ chức sản xuất, quản lý và các yếu tố khác. Do vậy, tiền công phụ thuộc vào một loạt yếu tố kinh tế - xã hội cũng như tính chất và môi trường làm việc, các biện pháp bảo vệ lợi ích mang tính nghiệp đoàn v.v... Trong thế kỷ XIX và cả đầu thế kỷ XX, tiền lương gần như là tác nhân kích thích duy nhất lao động làm thuê. Nhưng hiện nay, cùng với tiền lương cơ bản còn có các dạng tiền trả thêm khác nhau. Chúng thường được chia thành các khoản tiền khuyến khích (tiền thưởng, phụ cấp thâm niên, tiền làm thêm, tiền làm ca đêm, v.v) và các khoản tiền xã hội (tiền trả cho những ngày nghỉ, ngày lễ, những ngày nghỉ phép, nghỉ ốm, trợ cấp thất nghiệp, v.v). Có những nước, các khoản tiền trả thêm này trung bình trên

1 người lao động chiếm hơn 1/3 lương cơ bản.

Kinh nghiệm của các công ty phương Tây cho thấy, thu hút người lao động tham gia vào việc phân chia lợi nhuận là hình thức kích thích vật chất tối ưu đối với lao động, là giải pháp phù hợp nhất cho vấn đề giải quyết tiền lương trong điều kiện kinh tế hiện đại. Theo tác giả, sự đa dạng hoá và hoàn thiện các phương pháp kích thích vật chất đối với lao động ở các nước phát triển, đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tăng trưởng và phát triển kinh tế của phương Tây. Ngoài việc thu hút người lao động vào quá trình hoạt động và phân chia lợi nhuận, các công ty còn quan tâm đến yếu tố áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới, củng cố các điều kiện cạnh tranh trên các thị trường trong nước và thế giới, tăng mức cầu về lao động có trình độ cao để điều chỉnh tiền công lao động. Tất cả những vấn đề này đều thúc đẩy các nhà điều hành ở các cấp của kinh tế vi mô tìm kiếm những hình thức và phương pháp kích thích vật chất mới đối với người lao động nhằm đạt các chỉ tiêu số lượng và chất lượng sản xuất cao hơn, góp phần đáng kể cho tăng trưởng kinh tế nói chung.

Từ những nghiên cứu trên tác giả kết luận, trong cơ cấu động cơ hiện nay ngoài các kích thích vật chất thì các giá trị phi vật chất cũng có vị trí quan trọng. Bồi làm việc, đặc biệt là đối với những chuyên gia có học vấn và trình độ nghề nghiệp cao - đó không chỉ là nguồn thu nhập, mà còn là phương cách tự thể hiện mình. Một doanh nghiệp, một cơ quan hay một trung tâm nghiên cứu khoa học không chỉ là một tổ chức kinh tế - kỹ thuật mà còn là một tổ chức xã hội, đòi hỏi phải chú ý toàn diện đến nhân tố con người. Ở đây, trước hết là nói về các chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ qua lại giữa giới lãnh đạo và những người cấp dưới. Không phải ngẫu nhiên mà việc quản lý nhân viên hiện nay được các nhà điều hành tiên tiến xem như là một trong

những bộ phận cơ bản của chiến lược hoạt động của tập đoàn.

Đề cập đến các yếu tố xã hội của tăng trưởng kinh tế vĩ mô tác giả cho rằng, khác với các yếu tố xã hội ở cấp vi mô - tác động đến kết quả hoạt động của các hãng và doanh nghiệp - các yếu tố xã hội ở cấp vĩ mô tác động đến nền kinh tế nói chung. Về nguyên tắc, tác động của các yếu tố xã hội đến các quá trình kinh tế vĩ mô biểu hiện theo hai hướng là hình thành lực lượng lao động trong bối cảnh tiến bộ khoa học - kỹ thuật hiện đại và thông qua lĩnh vực xã hội, giữ vững sự cân bằng nhất định giữa cung và cầu trên thị trường hàng hoá và dịch vụ. Nhận thức rõ các hướng tác động này, chính phủ các nước cũng như nhiều nhà kinh doanh, quản lý và tổ chức xã hội đã coi trọng vấn đề đào tạo chuyên gia, xây dựng đội ngũ cán bộ có học vấn và trình độ tay nghề cao cho các lĩnh vực kinh tế. Cụ thể là, họ đã tăng mạnh các khoản tiền chi cho phát triển nguồn lực con người, đồng thời ngày càng quan tâm hơn đến vai trò của lĩnh vực xã hội trong việc bảo đảm sự phù hợp tối ưu giữa cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, về vấn đề này có nhiều quan điểm khác nhau, đặc biệt là quan niệm đối với mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển lực lượng sản xuất, cung và cầu tiêu dùng.

Các nhà kinh tế theo luận thuyết “nền kinh tế cung” cho rằng, sản xuất tăng lên tự tạo ra cầu thích đáng, tình trạng sản xuất thừa hàng hoá và dịch vụ là ít có khả năng xảy ra, không có cách kích thích tăng trưởng kinh tế nào tốt hơn là giảm chi phí của nhà nước cho các mục tiêu xã hội, giảm thuế, giảm thiểu sự điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế và sự giám sát của các cơ quan chính phủ đối với hoạt động kinh doanh. Theo họ, thị trường tự khắc phục tất cả những khó khăn và những vấn đề nảy sinh - cung là một nhân tố tự đáp ứng đủ cho tăng trưởng kinh tế. Theo tác giả, trên thực tế tình hình phức tạp hơn rất nhiều. Để bảo đảm tăng

trưởng kinh tế ổn định, cần phải duy trì sự cân đối nhất định giữa cung và cầu. Nếu như hàng hoá sản xuất ra không bán được thì sẽ không có kinh phí cho tích lũy, và do đó sẽ không có tăng trưởng và phát triển sản xuất. Hơn nữa, sự mất cân đối nghiêm trọng giữa cung và cầu sẽ làm cho nền kinh tế lâm vào tình trạng đình trệ. So với các thế kỷ trước, thế kỷ XX cho thấy rõ hơn rất nhiều những hậu quả nguy hại của việc phá vỡ sự cân bằng nêu trên. Rõ nét nhất là cuộc Đại suy thoái vào đầu những năm 1930 - cuộc khủng hoảng sản xuất thừa (bao trùm hầu như tất cả các nước phát triển). Thừa không phải theo nghĩa tuyệt đối của từ này, nhưng cũng không phải theo nghĩa là nhân dân không cần đến khối lượng sản xuất hàng hoá khi đó - đơn giản là hàng triệu người dân không có tiền để mua ngay cả những sản phẩm thiết yếu. Trong khi đó, các tập đoàn công nghiệp và thương mại, các trang trại phải tìm mọi cách, thậm chí phải tiêu hủy hàng loạt lô hàng lớn nhằm khôi phục sự cân bằng tương đối giữa cung và cầu. Một số lượng đáng kể các công ty, cơ sở sản xuất vừa và nhỏ đã bị phá sản. Xuất hiện nạn thất nghiệp trên quy mô rộng chưa từng thấy. Chính những thăng trầm về sản xuất trong lịch sử phát triển kinh tế TBCN, đặc biệt là cuộc Đại suy thoái này đã làm cho nhiều người tin rằng, thị trường không có cơ chế tự điều tiết hoàn hảo để chống lại một cách hữu hiệu tình trạng đình đốn và trì trệ, cũng như giảm đáng kể những hậu quả tiêu cực của chúng đối với nền kinh tế.

Khi nói về các sự kiện của những năm 1930, tác giả lưu ý tới đóng góp của J. M. Keynes vào việc nhận thức nhiều vấn đề phát triển kinh tế và cho rằng các quan điểm của ông là một hệ thống toàn vẹn. Nó không chỉ liên quan đến một số phương diện kinh tế - xã hội mà còn bao hàm cả các vấn đề về mối quan hệ qua lại giữa thu nhập, tiêu dùng, đầu tư và việc làm. Keynes coi sự mất cân bằng giữa sản xuất

và tiêu dùng là nguyên nhân chính của sản xuất thừa. Một trong những khái niệm quan trọng mà ông đã đưa vào lý luận kinh tế là “câu hiệu quả”. Trong đó, khuynh hướng tiêu dùng - cái mà đến lượt mình lại phụ thuộc vào khả năng thanh toán của người dân, vào hệ thống thuế, v.v... là yếu tố quan trọng. Khi đã đạt câu hiệu quả thì thị trường trong nước được mở rộng, số lượng đơn đặt hàng sản xuất tăng lên dẫn đến tăng sản xuất công nghiệp và các sản xuất khác cũng như số lượng việc làm. Do vậy, các biện pháp can thiệp tích cực của nhà nước vào đời sống kinh tế để đạt sự cân bằng giữa cung và cầu nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế là cần thiết.

Tác giả nhận xét, chính cuộc Đại suy thoái đã ảnh hưởng đáng kể tới lối tư duy không chỉ của các nhà lý luận kinh tế mà còn tác động tới tư tưởng của các nhà hoạt động nhà nước và chính trị có tư duy sáng tạo phương Tây; giúp họ phân tích sáng suốt hiện thực để có được những hành động kiên quyết trực tiếp trong kinh tế cũng như trong lĩnh vực xã hội để giảm các hậu quả tai hại của sự đình trệ và suy thoái. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một giai đoạn hoàn toàn mới trong phát triển khu vực dịch vụ xã hội của nhà nước ở các nước khu vực này được bắt đầu và tăng dần vào thập kỷ cuối của thế kỷ XX, phát triển nhanh nhất là ở các nước Tây Âu. Nhìn chung ở các nước phương Tây, tiền nhà nước cấp cho các mục tiêu xã hội là rất lớn và tăng mạnh vào những thập niên sau chiến tranh. Nhờ đó, phương Tây đã và đang bảo đảm và duy trì được tổng câu hiệu quả ở mức độ cao, đồng thời, kích thích được các đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và cơ sở hạ tầng, điều đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển toàn bộ nền kinh tế. Ở đây tác giả cũng nêu thêm ví dụ của Liên Xô cũ để minh chứng cho vai trò quan trọng của yếu tố xã hội trong phát triển kinh tế.

Bên cạnh việc phân tích các yếu tố xã hội của tăng trưởng kinh tế, tác giả bài viết còn làm rõ mối quan hệ qua lại giữa *tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng xã hội*. Theo tác giả, trong suốt thế kỷ XIX và phần lớn thế kỷ XX, tăng trưởng kinh tế thường được xem xét dưới góc độ tăng thu nhập và của cải. Vào những năm 1990, các nhà phân tích bắt đầu nghiên cứu sự tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tài sản đến động thái phát triển kinh tế. Về vấn đề này có 3 quan điểm khác nhau. Thứ nhất, tăng bất bình đẳng ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Thứ hai, nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thứ ba là, tăng bất bình đẳng ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển, nhưng không ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển.

Song, phân tích một số trường hợp phát triển kinh tế cụ thể của các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan trong những năm 1970, các nước Nam á (cũng như ở một loạt nước thuộc OECD) trong những năm 1990, một số nước Mỹ Latin và Brazil trong những năm 1960 và nửa sau những năm 1980, tác giả cho rằng, hoàn toàn không phải lúc nào cũng có thể thiết lập được mối quan hệ qua lại rõ ràng giữa sự bất bình đẳng nói trên với động thái phát triển kinh tế. Hay nói khác đi, không có các dẫn liệu kinh nghiệm thuyết phục làm cơ sở để khẳng định chắc chắn rằng, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và của cải thúc đẩy hay là cản trở tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển.

Giải thích điều này tác giả cho rằng tăng trưởng kinh tế là kết quả tác động qua lại của nhiều yếu tố như: tài nguyên thiên nhiên, khối lượng đầu tư, khả năng vay tín dụng, mức độ tiền nhà nước cấp cho các chương trình khác nhau, bao gồm cả các chương trình nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm, sản xuất các loại thiết bị mới, kết quả của chính sách tiền tệ

- tài chính và chính sách thuế, v.v... Tác giả nêu rõ, nếu tách ra chỉ một yếu tố từ một khối nhiều yếu tố tác động qua lại chặt chẽ với nhau và đưa ra mối quan hệ phụ thuộc tuyến tính giữa các chỉ số này với sự biến chuyển kinh tế thì đó là việc làm không đúng. Nói như vậy không có nghĩa là không có phương thức nào khác để làm sáng tỏ vấn đề trên, bởi tính logic của các yếu tố cho phép xem xét vấn đề nếu không phải là trong từng trường hợp cụ thể thì chỉ ít cũng là trên phương diện chung. Chẳng hạn, mối quan hệ hỗ tương giữa bất bình đẳng xã hội và giáo dục, trong đó giáo dục được coi là một nhân tố tăng trưởng kinh tế. Lực lượng lao động có trình độ tay nghề cao đóng vai trò hết sức quan trọng trong sản xuất hiện nay. Trong khi đó, việc bảo đảm cho nền kinh tế số lượng cần thiết các chuyên gia có trình độ cao lại phụ thuộc chủ yếu vào mức độ tiếp cận giáo dục đại học. Dĩ nhiên, đối với các nước hậu XHCN, vấn đề về sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào mức độ phân hoá xã hội là rất đáng quan tâm. Việc chuyển sang thị trường của các nước này là tất yếu, bởi lịch sử của thế kỷ XX đã cho thấy rõ tính không hiệu quả của hệ thống quản lý kinh tế tập trung cao độ vào nhà nước. Tác giả nhận xét, vấn đề là ở chỗ cần phải liên kết đồng đảo các tầng lớp dân chúng, tận dụng và khai thác một cách hiệu quả nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế, đồng thời nhà nước phải đưa ra những chính sách đúng đắn nhằm thu hút mọi lực lượng vào phát triển kinh tế. Đặc biệt là phải tìm mọi biện pháp nhằm cải thiện chính sách tài chính - xã hội, giảm sự phân hoá xã hội và mất cân đối tiêu dùng, nâng cao mức sống cho dân chúng. Có như vậy mới khơi dậy lòng tin của họ đối với chính phủ, cuốn hút mọi nỗ lực cho tăng trưởng kinh tế theo hướng đổi mới. Về phần này, tác giả cũng lưu ý rằng, hiện nay tham nhũng - căn bệnh đã tràn vào tất cả các cấp chính quyền từ dưới lên trên, kể cả

các cơ quan bảo vệ pháp luật, đang là một cản trở nghiêm trọng đối với việc kích thích tăng trưởng kinh tế và phát triển của đất nước. Sự cộng sinh giữa tâm lý đầu cơ của các nhà kinh doanh và nạn tham nhũng của những người đại diện các tổ chức quyền lực đã trở thành một nguyên nhân quan trọng làm cho đất nước bị hao tổn nhiều tiềm lực kinh tế. Hơn nữa, một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng cản trở phát triển bền vững nền kinh tế là sự mất lòng tin của giới kinh doanh vào chính quyền, của chính quyền vào giới kinh doanh cũng như cuộc khủng hoảng lòng tin của nhân dân vào giới kinh doanh và vào chính quyền. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng lòng tin như vậy thì cơ chế kinh tế không thể hoạt động một cách bình thường.

Đối với các nước phát triển cao, tác giả cho rằng, ở một mức độ nào đó, bất bình đẳng xã hội cũng ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Nhưng ở đó, điều này thể hiện không rõ nét như ở các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi. Đó là do, tiềm lực kinh tế cao của các nước phương Tây và các ưu thế của họ trong phân công lao động quốc tế. Tuy nhiên, một điều không kém phần quan trọng là, trong những thập niên sau chiến tranh, ở phương Tây đã diễn ra những thay đổi kinh tế - xã hội quan trọng. Tiền công lao động thực tế đã tăng mạnh, điều kiện lao động được cải thiện. Mức lương tối thiểu được luật định. Ở một loạt nước Tây Âu đã xây dựng được hệ thống giáo dục và y tế miễn phí. Nhờ đó, số lượng người nghèo đã ít hơn nhiều so với những năm trước chiến tranh và những năm đầu sau chiến tranh. Đồng thời, nhiều gia đình nghèo được nhận trợ cấp vật chất, trợ giúp y tế và các trợ giúp khác của nhà nước. Số lượng người có mức thu nhập trung bình ở các nước phát triển đã tăng lên đáng kể và chiếm số đông trong dân chúng. Chính thu nhập của họ tạo ra tổng cầu có khả năng thanh toán cao và

điều đó dẫn đến tăng nhanh GDP. Tác giả khẳng định, những thay đổi diễn ra ở các nước phát triển cũng đã thay đổi căn bản các quan hệ giữa lao động và tư bản, do đó làm cho các phương pháp đấu tranh đối đầu, vốn là đặc trưng của nửa đầu thế kỷ XX, đã mất ý nghĩa trước kia. Cuộc đấu tranh của nhân dân lao động vì các quyền và lợi ích của mình đã không còn mang tính chất quyết liệt, đối kháng giai cấp. Nhờ sự phát triển của nhà nước pháp quyền, sự mở rộng các quyền xã hội và tự do dân chủ, sự tăng nhận thức pháp luật mà xung đột giữa lao động và tư bản được giải quyết chủ yếu bằng con đường pháp luật thông qua thảo luận và thỏa thuận. Trên quan điểm này, tác giả kết luận, *ổn định chính trị - xã hội đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra sự bền vững cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.*

Nghiên cứu, phân tích các yếu tố xã hội của tăng trưởng kinh tế tác giả còn lưu ý tới vấn đề có liên quan khác là *tư bản xã hội*. Theo tác giả, thuật ngữ tư bản xã hội xuất hiện từ đầu thế kỷ trước, nhưng ít được dùng đến trong các văn phẩm khoa học. Từ cuối những năm 1980, bắt đầu có sự quan tâm ngày càng nhiều đến hiện tượng đặc biệt được biểu thị bằng thuật ngữ này và chủ yếu là từ phía các nhà xã hội học. Hiện vẫn chưa có một định nghĩa chặt chẽ về khái niệm “tư bản xã hội” có thể được đồng ý của các nhà nghiên cứu nhất trí. Chẳng hạn nhà xã hội học người Mỹ - R. Putnam - giải thích rằng, cũng giống như tư bản hữu hình liên quan đến các đối tượng hữu hình, còn tư bản người thì liên quan đến phẩm chất của các cá nhân, tư bản xã hội liên quan đến các quy tắc tương thân tương ái và tin cậy lẫn nhau, xuất hiện trong quan hệ giữa các cá nhân, các liên hiệp, các tổ chức trên cơ sở cộng đồng lợi ích. Các nhà phân tích khác, khi giải thích nội hàm của khái niệm tư bản xã hội lại dựa vào vai trò của các kết cấu và quy chế nhiều hơn là vào các phương diện luân lý - đạo đức. Mặc dù vậy,

các giá trị như lòng tin và trách nhiệm đều có trong các quan điểm trên.

Để trả lời cho câu hỏi liệu có thể coi các liên hiệp, các tổ chức, các cơ quan thiết chế khác và các quan hệ cũng như các chuẩn mực và giá trị tâm lý - xã hội là tư bản đặc biệt không? tác giả lý giải, tư bản - đó là giá trị hoặc của cải mang lại cho người sở hữu khoản tiền nhiều hơn chi phí bỏ ra để sản xuất nó hoặc để mua được nó. Về phương diện này, nếu nói về tư bản vật chất thì các chi phí và khoản tiền thu được sau khi trừ đi chi phí, tức là lợi nhuận, là có thể đo lường được. Còn về mặt số lượng của tư bản người biểu hiện phức tạp hơn, bởi vì trong các chi phí để tái sản xuất ra nó cần phải tính đến không chỉ tiền công lao động mà cả các chi phí cho việc có được trình độ học vấn phổ thông và chuyên ngành. Việc đánh giá sở hữu trí tuệ và hiệu quả của việc sử dụng các dạng tri thức khác nhau trong ngành sản xuất có hàm lượng khoa học cao và trong các khu vực kinh tế khác cũng không hề đơn giản. Hiện chưa xác định được những chỉ số giá trị nào có thể dùng để đo được tính trung thực, tính đoan chính, lòng tin và các chuẩn mực luân lý - đạo đức khác. Mặc dù rõ ràng là chúng tác động tích cực đến hiệu quả của tập thể lao động và do đó đến quá trình sản xuất nói chung. Theo lý lẽ như vậy, tác giả cho rằng tư bản xã hội - đó là một khái niệm không rõ ràng để có thể áp dụng được vào các tính toán tăng hiệu quả sản xuất. Thuật ngữ “tư bản xã hội” có thể được sử dụng như một ẩn dụ giống như “tư bản văn hoá” và “tư bản chính trị”. Về vấn đề này, hiện có nhiều công trình nghiên cứu gây tranh cãi. Tuy vậy, điều rất có ý nghĩa là trong các công trình này có một loạt tư tưởng bổ ích về bản chất của các quan hệ xã hội nói chung và các quan hệ trong các tổ chức nói riêng, cũng như về tầm quan trọng của sự hợp tác và tin cậy giữa người với người nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra và nhiều vấn đề khác của phát triển kinh tế - xã hội.